

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG
Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 – 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 39

TRẢ
DI
TÀI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Khái quát

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các công ty con được hợp nhất :

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	1.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện ...	8.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	3.000	51%
Công ty TNHH MTV Điện Tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	25.272	100%

138
NG
HIỆP
VỤ
NH
TIẾM
M
P.F

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	48 Đường 7A, Cư xá Bình Thới, Quận 11, Tp. HCM	Sản xuất	46%

Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại TP.Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Nga	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Ủy viên
Ông Dương Hồ Thắng	Ủy viên
Ông Hồ Vĩnh Phương	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên
Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



HỒ QUYNH HUNG

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2016



Số : 94/BCKTHN/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng Đèn Điện Quang, được lập ngày 20/02/2016, từ trang 7 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Phần lãi trả chậm của năm 2010 là 3.333.503,19 USD # 69.403.536.416 đồng được ghi nhận trên chi tiêu "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" mã số 336 và "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" mã số 417 do đánh giá lại số dư cuối kỳ công nợ phải thu là 38.495.698.114 đồng của khách hàng "Công ty Consumimport" như thuyết minh tại mục V.3 Công ty chưa hạch toán vào thu nhập trong kỳ (theo ý kiến của Công ty, khoản lãi và khoản nợ gốc phải thu do khách hàng Cuba chậm trả được thực hiện theo Chương trình hợp tác liên Chính phủ Việt Nam – Cuba, thực tế cho thấy khả năng thu hồi khoản nợ này là chưa chắc chắn, do đó để đảm bảo nguyên tắc thận trọng Công ty chưa hạch toán vào thu nhập hoạt động tài chính).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bóng Đèn Điện Quang tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2016

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài
chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**
P. Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1559-2013-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1266-2013-152-1

330 F
BÁO CÁO
DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH VÀ
KIỂM TOÁN
NAM VIỆT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.192.149.764.183	1.692.477.049.392
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	287.796.874.068	172.543.253.638
1. Tiền	111		47.539.521.157	48.269.621.402
2. Các khoản tương đương tiền	112		240.257.352.911	124.273.632.236
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	144.834.103.300	545.530.694.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121		18.171.640.000	18.171.640.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.337.536.700)	(2.440.945.700)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		128.000.000.000	529.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		489.000.240.562	633.555.135.988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	431.557.547.715	557.743.111.803
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.029.733.080	41.579.243.325
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14.540.000.000	36.040.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	7.110.723.319	5.692.667.807
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(4.237.763.552)	(7.499.886.947)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	259.979.421.800	328.592.643.872
1. Hàng tồn kho	141		335.478.581.609	399.158.714.448
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(75.499.159.809)	(70.566.070.576)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.539.124.453	12.255.321.594
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	3.708.811.372	3.361.196.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.188.102.120	4.450.335.893
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	5.642.210.961	4.443.789.034
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		322.016.494.201	170.567.798.293
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		86.310.454.985	747.616.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	86.310.454.985	747.616.000
II. Tài sản cố định	220		155.452.031.164	150.140.371.265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	73.246.433.482	70.083.379.104
- Nguyên giá	222		319.824.505.805	300.763.474.948
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(246.578.072.323)	(230.680.095.844)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	82.205.597.682	80.056.992.161
- Nguyên giá	228		88.801.372.499	85.488.292.499
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.595.774.817)	(5.431.300.338)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.179.231.002	5.279.903.816
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	5.179.231.002	5.279.903.816
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	73.965.605.227	13.163.369.235
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.500.235.992	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.821.000.000	11.519.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.644.369.235	1.644.369.235
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.109.171.823	1.236.537.977
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	165.975.807	293.341.961
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	943.196.016	943.196.016
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.514.166.258.384	1.863.044.847.685

//S/ UH VAI TOA AN CHIT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015


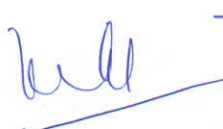
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		425.764.681.825	868.276.796.216
I. Nợ ngắn hạn	310		352.434.500.124	785.807.743.925
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	71.484.902.533	54.333.870.811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		94.627.430.610	256.512.261.031
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	13.443.287.532	24.213.194.436
4. Phải trả người lao động	314		27.062.799.109	36.389.679.397
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	26.110.027.395	24.912.186.044
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	22.296.268.174	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	11.813.057.419	25.611.937.151
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	-	310.165.911.335
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	35.433.878.820	32.044.958.772
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		50.162.848.532	21.623.744.948
II. Nợ dài hạn	330		73.330.181.701	82.469.052.291
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.934.138.012	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	71.126.043.689	80.008.788.377
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	-	1.992.263.914
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	270.000.000	468.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.088.401.576.559	994.768.051.469
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.083.471.392.439	989.861.353.258
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		314.583.420.000	244.246.790.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		314.583.420.000	241.986.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	2.260.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344.394.675.475	350.000.053.253
3. Cổ phiếu quỹ	415		(40.860.660.046)	(64.082.570.208)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		38.495.698.114	74.354.261.930
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		223.293.357.763	101.723.112.644
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		199.541.137.990	269.800.980.439
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.137.279.817	33.206.789.881
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		168.403.858.173	236.594.190.557
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.023.763.143	13.818.725.201
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.930.184.120	4.906.698.211
1. Nguồn kinh phí	431	V.21	4.930.184.120	4.906.698.211
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.514.166.258.384	1.863.044.847.685

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Hồ Quỳnh Hưng

Nguyễn Lê Đức

Lê Thị Kim Chi

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.088.667.000.630	1.229.506.401.252
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	5.835.205.946	6.386.535.249
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	1.082.831.794.684	1.223.119.866.003
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	724.240.116.582	796.974.644.026
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		358.591.678.102	426.145.221.977
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	117.324.552.132	116.480.633.104
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	29.192.120.919	35.545.549.252
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		3.362.742.718	18.134.636.049
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		519.254.697	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	123.610.155.626	140.310.215.216
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	61.450.014.469	60.633.941.040
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		262.183.193.917	306.136.149.573
12. Thu nhập khác	31	VI.09	6.521.434.714	1.482.391.554
13. Chi phí khác	32	VI.10	1.192.656.864	570.309.023
14. Lợi nhuận khác	40		5.328.777.850	912.082.531
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		268.031.226.464	307.048.232.104
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	57.969.269.323	64.714.934.378
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		210.061.957.141	242.333.297.726
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		206.777.607.811	236.594.190.557
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.284.349.330	5.739.107.168
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	6.414	8.404

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Đức



Lê Thị Kim Chi



Hồ Quỳnh Hưng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	268.031.226.464	307.048.232.104
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	26.244.461.123	24.309.628.238
- Các khoản dự phòng	03	567.556.838	(897.520.678)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	664.745.465	833.547.259
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(53.677.838.602)	(25.641.635.281)
- Chi phí lãi vay	06	3.362.742.718	18.134.636.049
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	245.192.894.006	323.786.887.691
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	21.233.648.454	90.310.298.036
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	63.680.132.839	14.121.603.701
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(152.483.595.027)	247.986.308.939
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(220.248.551)	(2.759.429.067)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.362.742.718)	(76.346.403.750)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(68.252.313.879)	(51.355.891.962)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.621.147.306)	(7.063.758.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	103.166.627.818	538.679.615.357
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(39.718.554.348)	(75.533.920.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	6.363.636.364	605.182.450
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(562.017.255.777)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	423.300.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(60.802.235.992)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	10.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47.345.587.166	24.627.441.448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	376.488.433.190	(602.318.552.333)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32	-	(4.042.798.854)
2. Tiền thu từ đi vay	33	173.513.610.939	780.867.396.840
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(483.877.522.274)	(951.166.978.653)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(53.674.697.212)	(21.192.293.199)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(364.038.608.547)</i>	<i>(195.534.673.866)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	115.616.452.461	(259.173.610.842)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	172.543.253.638	432.688.602.365
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(362.832.031)	(971.737.885)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	287.796.874.068	172.543.253.638

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng

Nguyễn Lê Đức

Lê Thị Kim Chi

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng; ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

U
H
A
V
A
N
T
O
A
N
T
H
I

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các công ty con

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	1.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện ...	8.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	3.000	51%
Công ty TNHH MTV Điện Tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	25.272	100%

Các công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	48 Đường 7A, Cư xá Bình Thới, Quận 11, Tp. HCM	Sản xuất	46%

Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại TP.Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII thông tư số 161/2007/TT- BTC ngày 31/12/2007, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015. Theo đó, Công ty đã trình bày các chỉ tiêu có sự thay đổi tại thuyết minh VIII.8 của báo cáo tài chính để so sánh với số liệu năm nay.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính..

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính của công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của công ty.

Các công ty liên kết và liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của công ty tại đơn vị được đầu tư.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Riêng khoản nợ phải thu Công ty Consumimport (Cuba), theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty thì khả năng thu hồi nợ là chưa chắc chắn, nên quyết định ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tỷ giá đối với khoản nợ phải thu này trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

030
TRÁC
DỊCH
TÀI C
VI
TIN T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13
ĐĂNG
KÝ
VỤ
NH
KIỂM
T.Đ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ

theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Đối với khoản phạt trả chậm và chênh lệch tỷ giá nợ phải thu của khách hàng Cuba, công ty chỉ ghi nhận vào thu nhập hoạt động tài chính khi đã nhận được tiền.

I-C.T.
Y
TƯ HẠN
VẤN
TOÁN
DÁN
CHẤM
CHỈ M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày kết thúc niên độ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015	01/01/2015		31/12/2015	01/01/2015		01/01/2015		01/01/2015
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
1. Tiền và các khoản tương đương tiền									
Tiền mặt	631.728.428			671.317.786					
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.907.792.729			47.598.303.616					
Các khoản tương đương tiền	240.257.352.911			124.273.632.236					
Cộng	287.796.874.068			172.543.253.638					
2. Các khoản đầu tư tài chính									
a. Chứng khoán kinh doanh									
Ngân hàng Vietcombank (93.597 cp)	5.426.690.000	(1.337.536.700)		4.089.153.300	(1.337.536.700)		5.426.690.000	(2.985.744.300)	(2.440.945.700)
Tổng Công ty Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn (50.000 cp)	3.500.000.000			3.500.000.000			3.500.000.000		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định (562.500 cp)	9.000.000.000			9.000.000.000			9.000.000.000		
Ngân hàng Công thương Việt Nam (20.592 cp)	244.950.000			244.950.000			244.950.000		
Cộng	18.171.640.000	(1.337.536.700)		16.834.103.300	(1.337.536.700)		18.171.640.000	(2.440.945.700)	
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn									
Ngắn hạn									
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	128.000.000.000			128.000.000.000			529.800.000.000		
Dài hạn									
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	1.644.369.235			1.644.369.235			1.644.369.235		
Cộng	129.644.369.235			129.644.369.235			531.444.369.235		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư tài chính dài hạn				
i. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11.500.235.992	11.500.235.992	-	-
+ Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang (*)	11.500.235.992	11.500.235.992	-	-
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	60.821.000.000	60.821.000.000	11.519.000.000	11.519.000.000
+ Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư CK	5.821.000.000	5.821.000.000	11.519.000.000	11.519.000.000
+ Tập đoàn dệt may Việt Nam (Vinatex)	55.000.000.000	55.000.000.000	-	-
Cộng	72.321.235.992	72.321.235.992	11.519.000.000	11.519.000.000

(*) Tại ngày 30/09/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang hủy động thêm vốn điều lệ làm cho tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Bóng Đèn Điện Quang giảm từ 51% xuống còn 46,36% và trở thành công ty liên kết tại ngày 30/09/2015.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015		01/01/2015	
	USD	VND	USD	VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Sài Gòn		6.072.000.000		-
Công ty Consumimport (*)	9.833.147,63	220.754.164.294	19.666.295,13	420.465.389.879
Phải thu các khách hàng khác		204.731.383.421		137.277.721.924
		431.557.547.715		557.743.111.803

Đây là khoản công nợ phát sinh từ hợp đồng bán hàng theo Chương trình hợp tác liên Chính phủ giữa hai nước Việt Nam - Cuba, đã quá hạn thanh toán thuộc đối tượng đủ điều kiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tuy nhiên Công ty đã có Công văn số 146/TBCP ngày 31/05/2010 của văn phòng Chính phủ cho phép đơn vị không phải trích lập dự phòng đối với khoản công nợ nêu trên, và khoản nợ này đang được phía CuBa cam kết trả hết vào năm 2016. Hiện nay Công ty vẫn đang thu hồi nợ theo tiến độ như đã cam kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	31/12/2015	01/01/2015
4. Phải thu khác		
Ngắn hạn	7.110.723.319	5.692.667.807
Phải thu lãi tiền gửi, lãi tiền vay	64.948.677	96.333.605
Tạm ứng	420.943.659	4.265.288.420
Ký quỹ ký cược	1.341.368.414	167.059.453
Phải thu người lao động	4.439.997.447	
Các khoản phải thu khác	843.465.122	1.163.986.329
Dài hạn	86.310.454.985	747.616.000
Tạm ứng	-	642.576.000
Ký quỹ ký cược	86.310.454.985	105.040.000
Cộng	93.421.178.304	6.440.283.807

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Metro Cash	289.293.114	(289.293.114)	289.293.114	(289.293.114)
Vương Quảng Tín	426.724.463	(426.724.463)	426.724.463	(426.724.463)
Tổng công ty Giấy Việt Nam	2.328.937.419	(1.164.468.710)	2.328.937.419	-
Công ty TNHH Công nghệ và MT Á Đông	20.000.000	(20.000.000)	50.000.000	(50.000.000)
Công ty Cổ phần Thành Hưng	16.155.833	(16.155.833)	16.155.833	(16.155.833)
Công ty ĐTXD và XNK Việt Nam	1.000.000.000	(1.000.000.000)	3.900.000.000	(3.900.000.000)
Các khách hàng khác	1.312.914.670	(1.321.121.432)	2.817.713.537	(2.817.713.537)
Cộng	5.394.025.499	(4.237.763.552)	9.828.824.366	(7.499.886.947)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG
121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
6. Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	160.310.523.591	(57.929.833.971)	165.069.496.195	(42.992.545.229)
Công cụ, dụng cụ	365.471.997	-	427.257.620	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	41.040.702.901	-	84.087.387.701	-
Thành phẩm	90.406.838.024	(12.081.854.415)	109.768.612.344	(21.534.208.775)
Hàng hóa	43.355.045.096	(5.487.471.423)	39.805.960.588	(6.039.316.572)
Cộng	335.478.581.609	(75.499.159.809)	399.158.714.448	(70.566.070.576)
7. Chi phí trả trước				
Ngắn hạn				
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ			3.708.811.372	3.361.196.667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác			-	3.340.080.002
Dài hạn				
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ			3.708.811.372	21.116.665
Chi phí trả trước dài hạn khác			165.975.807	293.341.961
			19.166.671	229.897.737
			146.809.136	63.444.224
Cộng	3.874.787.179		31/12/2015	3.654.538.628
8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			31/12/2015	01/01/2015
Thuế nhập khẩu			-	4.213.449.050
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa			5.193.543.725	212.860.887
Thuế thu nhập cá nhân			431.188.139	206.616
Thuế khác phải thu			17.479.097	17.272.481
Cộng	5.642.210.961		5.642.210.961	4.443.789.034

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	47.027.773.549	222.775.239.765	25.384.176.973	5.576.284.661	300.763.474.948
Số tăng trong năm	27.924.763.654	4.649.260.876	3.515.420.796	416.701.836	36.506.147.162
- <i>Mua trong năm</i>	27.924.763.654	4.649.260.876	3.515.420.796	416.701.836	36.506.147.162
Số giảm trong năm	-	15.404.555.291	1.973.641.686	66.919.328	17.445.116.305
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	34.915.518	34.915.518
- <i>Giảm khác</i>	-	15.404.555.291	1.973.641.686	32.003.810	17.410.200.787
Số dư cuối năm	74.952.537.203	212.019.945.350	26.925.956.083	5.926.067.169	319.824.505.805
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.906.923.553	182.440.301.043	18.004.921.776	4.327.949.472	230.680.095.844
Số tăng trong năm	2.324.663.796	17.076.154.646	4.819.595.083	859.573.119	25.079.986.644
- <i>Khấu hao trong năm</i>	2.324.663.796	17.076.154.646	4.819.595.083	859.573.119	25.079.986.644
Số giảm trong năm	-	8.606.166.356	508.924.481	66.919.328	9.182.010.165
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	34.915.518	34.915.518
- <i>Giảm khác</i>	-	8.606.166.356	508.924.481	32.003.810	9.147.094.647
Số dư cuối năm	28.231.587.349	190.910.289.333	22.315.592.378	5.120.603.263	246.578.072.323

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

Tại ngày đầu năm	21.120.849.996	40.334.938.722	7.379.255.197	1.248.335.189	70.083.379.104
Tại ngày cuối năm	46.720.949.854	21.109.656.017	4.610.363.705	805.463.906	73.246.433.482
				31/12/2015	01/01/2015
				895.299.495	1.101.907.071
				198.586.265.139	169.117.638.282

- *Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình dùng để chấp ngân hàng*

- *Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất		Bản quyền		Cộng
	Số dư đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số dư cuối năm	
Số dư đầu năm	80.979.877.737	4.508.414.762	-	4.738.414.762	85.488.292.499
Số tăng trong năm	3.083.080.000	230.000.000	-	-	3.313.080.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	80.979.877.737	4.738.414.762	-	4.738.414.762	88.801.372.499
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.343.913.855	3.087.386.483	-	-	5.431.300.338
Số tăng trong năm	111.323.265	1.053.151.214	-	-	1.164.474.479
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.455.237.120	4.140.537.697	-	-	6.595.774.817
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	78.635.963.882	1.421.028.279	-	-	80.056.992.161
Tại ngày cuối năm	78.524.640.617	597.877.065	-	-	82.205.597.682

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Phần mềm vi tính	3.881.142.000	3.881.142.000
Cải tạo công trình nhà xưởng	-	214.545.455
Công trình XDCB khác chưa hoàn thành	1.298.089.002	1.184.216.361
Cộng	5.179.231.002	5.279.903.816

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

	31/12/2015	01/01/2015
Cộng	943.196.016	943.196.016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba	8.819.254.788	8.819.254.788
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	9.894.404.612	2.466.605.863
Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	2.288.739.883	6.529.982.061
Chi phí phải trả khác	5.107.628.112	7.096.343.332
Cộng	26.110.027.395	24.912.186.044
16. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2015	01/01/2015
Ngắn hạn	22.296.268.174	-
Công trình Cali Đà Nẵng	10.285.154.399	-
Doanh thu chưa thực hiện khác	12.011.113.775	-
Dài hạn	71.126.043.689	80.008.788.377
Lãi trả chậm	69.403.536.416	69.403.536.416
Công trình Vicoland Đà Nẵng	1.722.507.273	1.722.507.273
Công trình Times City	-	3.232.825.998
Công trình Cali Đà Nẵng	-	4.617.728.310
Doanh thu chưa thực hiện khác	-	1.032.190.380
Cộng	93.422.311.863	80.008.788.377
	-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2015	01/01/2015
Ngắn hạn	11.813.057.419	25.611.937.151
Kinh phí công đoàn	1.947.010.337	1.677.589.759
BHXH, BHYT, BHTN	1.034.244.078	81.677.843
Cổ tức phải trả	5.585.224.218	3.505.891.275
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.246.578.786	20.346.778.274
+ Phải trả Công ty Bảo Long	-	6.000.000.000
+ Các khoản phải trả khác	3.246.578.786	14.346.778.274
Dài hạn	-	1.992.263.914
Phải trả Mr Lee	-	1.938.560.476
Phải trả dài hạn khác	-	53.703.438
Cộng	11.813.057.419	27.604.201.065

1-C
 Y
 TỬ HÀ
 VÀI
 TOÁ
 ĐÁN
 T
 CHỈ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2015		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	310.165.911.335	310.165.911.335	173.513.610.939	483.679.522.274	-	-
<i>i. Vay Việt Nam đồng</i>	<i>1.201.037.786</i>	<i>1.201.037.786</i>	<i>3.488.078.960</i>	<i>4.689.116.746</i>	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Cộng Hòa	1.201.037.786	1.201.037.786	3.488.078.960	4.689.116.746	-	-
<i>ii. Vay ngoại tệ</i>	<i>308.964.873.549</i>	<i>308.964.873.549</i>	<i>170.025.531.979</i>	<i>478.990.405.528</i>	-	-
NH TMCP Xuất Nhập Khẩu VN-CN Tân Sơn Nhất	236.807.573.880	236.807.573.880	10.087.665.693	246.895.239.573	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN TP.HCM	67.338.961.120	67.338.961.120	141.167.014.891	208.505.976.011	-	-
Ngân hàng Vietinbank - CN TP.HCM	4.818.338.549	4.818.338.549	18.770.851.395	23.589.189.944	-	-
<i>iii. Nợ ngắn hạn khác - vay cá nhân (DQC)</i>						
Vay dài hạn	468.000.000	468.000.000	-	198.000.000	270.000.000	270.000.000
- Vay ngân hàng (*)	468.000.000	468.000.000	-	198.000.000	270.000.000	270.000.000
Cộng	310.633.911.335	310.633.911.335	173.513.610.939	483.877.522.274	270.000.000	270.000.000

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Cộng Hòa theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 024/1/2014/HĐTĐTDH/DN ngày 29/04/2014. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất vay: theo ngân hàng thông báo. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Bảo hành sản phẩm	34.594.096.102	31.993.192.122
Bảo hành các công trình	839.782.718	51.766.650
Cộng	35.433.878.820	32.044.958.772

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	244.246.790.000	344.394.675.475	(54.434.393.576)	122.653.597.120	20.388.293.929	19.280.996.996	135.324.360.544
Lợi nhuận tăng trong năm trước							236.594.190.557
Phân phối lợi nhuận							(102.117.570.663)
Trả cổ tức					55.900.424.488		(21.250.298.000)
<i>Trích đầu tư phát triển</i>						6.153.397.231	(55.900.424.488)
<i>Trích quỹ dự phòng tài chính</i>							(6.153.397.231)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>							(12.450.767.576)
<i>Thương hiệu quà kinh doanh</i>							(5.150.023.865)
<i>Trích quỹ từ thiện xã hội</i>							(1.212.659.503)
Tăng trong năm		5.605.377.778	(9.648.176.632)				
Giảm trong năm				(48.299.335.190)			
Số dư cuối năm trước	244.246.790.000	350.000.053.253	(64.082.570.208)	74.354.261.930	76.288.718.417	25.434.394.227	269.800.980.439
Số dư đầu năm nay	244.246.790.000	350.000.053.253	(64.082.570.208)	74.354.261.930	101.723.112.644	-	269.800.980.439
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	70.336.630.000						-
Lợi nhuận tăng trong năm							206.777.607.811
Phân phối lợi nhuận							(277.037.450.260)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu							(67.994.300.000)
Trả cổ tức bằng tiền							(55.754.030.155)
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>					122.128.869.215		(122.128.869.215)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>							(23.794.308.984)
<i>Trích thương hiệu quà kinh doanh</i>							(5.000.000.000)
<i>Trích quỹ từ thiện xã hội</i>							(2.365.941.906)
Biến động khác		(5.605.377.778)	(23.221.910.162)	(35.858.563.816)	(558.624.096)		
Số dư cuối năm nay	314.583.420.000	344.394.675.475	(40.860.660.046)	38.495.698.114	223.293.357.762	-	199.541.137.990

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %	VND
Vốn góp của các cổ đông	100	314.583.420.000	100	244.246.790.000
Cộng	100	314.583.420.000	100	244.246.790.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	244.246.790.000	244.246.790.000
Vốn góp tăng trong năm	70.336.630.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	314.583.420.000	244.246.790.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	31.458.342	24.424.679
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	31.458.342	24.424.679
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.458.342	24.198.673
- <i>Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i>	-	226.006
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.442.400	3.174.381
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.442.400	3.174.381
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.015.942	21.250.298
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.015.942	21.024.292
- <i>Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i>	-	226.006

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

21. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	4.906.698.211	4.906.698.211
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	200.000.000	-
Chi sự nghiệp	176.514.091	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	4.930.184.120	4.906.698.211

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	7.510,65	2.935,31
<i>EUR</i>	792.288,32	744.458,47
<i>BSF</i>	43.860,25	4.534.459,50

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.088.667.000.630	1.229.506.401.252
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nội địa	785.410.022.742	685.541.085.551
Doanh thu xuất khẩu	211.818.887.568	522.010.327.657
Doanh thu xây lắp - công trình	90.537.973.168	21.355.271.940
Doanh thu cung cấp dịch vụ	900.117.152	599.716.104
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	5.835.205.946	6.386.535.249
Giảm giá hàng bán	7.092.408	-
Hàng bán bị trả lại	5.740.425.954	6.176.913.222
Chiết khấu thương mại	87.687.584	209.622.027
	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.082.831.794.684	1.223.119.866.003
Doanh thu bán hàng nội địa	779.574.816.796	679.154.550.302
Doanh thu xuất khẩu	211.818.887.568	522.010.327.657
Doanh thu xây lắp - công trình	90.537.973.168	21.355.271.940
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	900.117.152	599.716.104
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá	638.621.706.028	771.608.503.426
Giá vốn xây lắp - công trình	80.653.677.321	17.444.796.963
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	4.964.733.233	7.921.343.637
Cộng	724.240.116.582	796.974.644.026
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.848.514.967	23.415.748.096
Lãi bán các khoản đầu tư	-	1.519.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.465.687.271	101.704.735
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	53.483.459.616	61.718.935.530
Lãi bán hàng trả chậm	16.526.890.278	29.725.244.743
Cộng	117.324.552.132	116.480.633.104
6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.921.696.051	17.868.754.363
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(1.101.613.246)	(1.129.519.100)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.344.538.115	18.629.527.447
Chi phí tài chính khác	27.499.999	176.786.542
Cộng	29.192.120.919	35.545.549.252

213
ÔNG
NHIỆ
VU
INH
KIỂM
M

TP.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	25.641.539.233	26.014.007.529
Chi phí KH TSCĐ	1.903.525.574	1.518.199.289
Chi phí bảo hành	5.437.076.676	34.768.447.807
Các khoản chi phí bán hàng khác	90.628.014.143	78.009.560.591
Cộng	123.610.155.626	140.310.215.216

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	27.864.592.817	25.143.456.878
Chi phí vật liệu quản lý	7.252.198.819	2.216.930.576
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.611.227.212	5.251.590.261
Chi phí dự phòng	(1.757.324.528)	(3.157.555.159)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.260.733.793	5.060.961.314
Các khoản chi phí quản lý khác	18.218.586.356	26.118.557.170
Cộng	61.450.014.469	60.633.941.040

9. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	762.781.907
Thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng tài sản	6.363.636.364	
Thu nhập khác	157.798.350	719.609.647
Cộng	6.521.434.714	1.482.391.554

10. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	157.599.457
Chi phí khác	1.192.656.864	412.709.566
Cộng	1.192.656.864	570.309.023

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2015 được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4-C.
Y
ĐU HẠ
VẬT
TOÁ
DÂN
T
CHI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	57.969.269.323	64.714.934.378
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	<u>57.969.269.323</u>	<u>64.714.934.378</u>

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ	206.777.607.811	236.594.190.557
+ Các khoản điều chỉnh tăng	(20.677.760.781)	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	(20.677.760.781)	-
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	186.099.847.030	236.594.190.557
	29.015.942	28.151.021
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	<u>6.414</u>	<u>8.404</u>

(*) Công ty dự kiến trích 10% lợi nhuận sau thuế để lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2014 đã được điều chỉnh hồi tố cho số lượng cổ phiếu tăng thêm do trả cổ tức bằng cổ phiếu phát hành trong năm 2015.

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	530.225.388.757	354.298.558.796
Chi phí nhân công	95.881.478.729	107.810.258.339
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.244.461.123	24.309.628.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.708.429.282	127.506.613.259
Chi phí khác bằng tiền	68.532.017.805	75.743.417.667
Tổng cộng	<u>859.591.775.696</u>	<u>689.668.476.299</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	<u>Năm nay</u>
Tăng vốn góp của chủ sở hữu từ cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu	70.336.630.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	16.125.829.827
		Doanh thu bán hàng	1.082.045.703
		Thu tiền lãi cho vay	148.631.111

Cho đến ngày 31/12/2015, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Công ty liên kết	Ký quỹ, ký cược	73.831.300.000
		Phải trả người bán	(8.148.634.414)
		Phải thu tiền cho vay	14.540.000.000
		Phải thu khách hàng	96.339.634

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	6.252.000.000	5.838.746.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố ở trong nước và ngoài nước. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thuần trong nước	871.012.907.116	701.109.538.346
Doanh thu thuần xuất khẩu	211.818.887.568	522.010.327.657

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi số	
	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	287.796.874.068	172.543.253.638
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129.644.369.235	531.444.369.235
Phải thu khách hàng và phải thu khác	520.740.962.467	556.683.508.663
Các khoản cho vay	14.540.000.000	36.040.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	77.655.103.300	27.249.694.300
Cộng	1.030.377.309.070	1.323.960.825.836

Công nợ tài chính

Các khoản vay	270.000.000	310.633.911.335
Phải trả người bán và phải trả khác	81.350.949.615	80.260.482.117
Chi phí phải trả	26.110.027.395	24.912.186.044
Cộng	107.730.977.010	415.806.579.496

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phân lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2015 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31/12/2014 Công ty có thể chấp sỏ tiết kiệm cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- Chi nhánh TP.HCM để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

Vào ngày 31/12/2015 Công ty đã thế chấp tài sản hình thành vốn vay cho Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Cộng Hòa, không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác .

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

21384
ÔNG
NHIỆM
VỤ T
INH K
KIỂM T
M V
TP.HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	107.460.977.010	270.000.000	107.730.977.010
Các khoản vay	-	270.000.000	270.000.000
Phải trả người bán	71.484.902.533	-	71.484.902.533
Chi phí phải trả	26.110.027.395	-	26.110.027.395
Phải trả khác	9.866.047.082	-	9.866.047.082
Số đầu năm	413.346.315.582	2.460.263.914	415.806.579.496
Các khoản vay	310.165.911.335	468.000.000	310.633.911.335
Phải trả người bán	54.333.870.811	-	54.333.870.811
Chi phí phải trả	24.912.186.044	-	24.912.186.044
Phải trả khác	23.934.347.392	1.992.263.914	25.926.611.306

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Các tài sản và các khoản công nợ phải trả bằng gốc ngoại tệ đã được trình bày trong các thuyết minh liên quan trong báo cáo tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch
	31/12/2014	01/01/2015	
		(Trình bày lại)	
Đầu tư ngắn hạn	584.011.640.000	-	(584.011.640.000)
Chứng khoán kinh doanh		18.171.640.000	18.171.640.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		529.800.000.000	529.800.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn		36.040.000.000	36.040.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.260.319.934	5.692.667.807	4.432.347.873
Tài sản ngắn hạn khác	4.432.347.873	-	(4.432.347.873)
Phải thu dài hạn khác	-	747.616.000	747.616.000
Tài sản dài hạn khác	747.616.000	-	(747.616.000)
Đầu tư dài hạn khác	13.163.369.235	11.519.000.000	(1.644.369.235)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	1.644.369.235	1.644.369.235
Quỹ đầu tư phát triển	76.288.718.417	101.723.112.644	25.434.394.227
Quỹ dự phòng tài chính	25.434.394.227	-	(25.434.394.227)

Theo CV 3362/CT-TTHT ngày 9 tháng 5 năm 2014 về việc ưu đãi thuế TNDN, thì công ty được áp dụng thuế suất 20% cho đến hết năm 2014. Theo đó, công ty đã điều chỉnh hồi tố số thuế TNDN phải nộp của các năm 2009, 2010, 2012 và 2013 như sau:

	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch
	31/12/2014	01/01/2015	
		(Điều chỉnh hồi tố)	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	35.480.713.272	24.213.194.436	(11.267.518.836)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	258.533.461.603	269.800.980.439	11.267.518.836

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Lê Đức

Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Chi



Tổng Giám đốc

Hồ Quỳnh Hưng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2016